**CÂU HỎI VẬN DỤNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ II**

**ĐỊA LÝ 11 - 2021**

**Bài 10:** **CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC).**

***Tiết 1:*** ***TỰ NHIÊN , DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI.***

**Câu 1.** Diện tích của Trung Quốc đứng sau các quốc gia nào sau đây?

A. LB Nga, Ca-na-đa, Ấn Độ. B. LB Nga, Ca-na-đa, Hoa Kì.

C. LB Nga, Ca-na-đa, Bra-xin. D. LB Nga, Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a.

**Câu 2.** Quốc gia Đông Nam Á nào dưới đây không có đường biên giới với Trung Quốc?

A. Việt Nam. B. Lào. C. Mi-an-ma. D. Thái Lan.

**Câu 3.** Biên giới của Trung Quốc với các nước chủ yếu là

A. núi cao và hoang mạc. B. núi thấp và đồng bằng.

C. đồng bằng và hoang mạc. D. núi thấp và hoang mạc.

**Câu 4.** Đồng bằng nào của Trung Quốc nằm ở hạ lưu sông Trường Giang?

A. Đông Bắc. B. Hoa Bắc. C. Hoa Trung. D. Hoa Nam.

**Câu 5.** Các đồng bằng ở miền Đông Trung Quốc theo thứ tự từ Bắc xuống Nam là:

A. Hoa Bắc, Đông Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam. B. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.

C. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Nam, Hoa Trung. D. Đông Bắc, Hoa Nam, Hoa Bắc, Hoa Trung,

**Câu 6.** Đồng bằng nào chịu nhiều lụt lội nhất ở miền Đông Trung Quốc?

A. Đông Bắc. B. Hoa Bắc. C . Hoa Trung. D. Hoa Nam.

**Câu 7.** Các kiều khí hậu nào chiếm ưu thế ở miền Đông Trung Quốc?

A. Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa. B. Nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

C. Ôn đới lục địa và ôn đới gió mùa. D. Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới lục địa.

**Câu 8.** Khoáng sản nổi tiếng ở miền Đông Trung Quốc là

A. dầu mỏ và khí tự nhiên. B. quặng sắt và than đá.

C. than đá và khí tự nhiên. D. các khoáng sản kim loại màu.

**Câu 9.** Miền Tây Trung Quốc hình thành các vùng hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn là do

A. ảnh hưởng của núi ở phía đông. B. có diện tích quá lớn.

C. khí hậu ôn đới hải dương ít mưa. D. khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.

**Câu 10.** Địa hình miền Tây Trung Quốc:

A. gồm toàn bộ các dãy núi cao và đồ sộ.

B. gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.

C. là các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất đai màu mỡ.

D. là vùng tương đối thấp với các bồn địa rộng.

**Câu 11.** Sông nào sau đây không bắt nguồn từ miền Tây Trung Quốc?

A. Trường Giang. B. Hoàng Hà. C. Hắc Long Giang. D. Mê Công.

**Câu 12**. Tài nguyên chính của miền Tây Trung Quốc là

A. đất phù sa màu mỡ và các khoáng sản kim loại màu.

B. đất phù sa màu mỡ, rừng và đồng cỏ.

C. rừng, đồng cỏ và các khoáng sản kim loại màu.

D. rừng, đồng cỏ và các khoáng sản.

 **Câu 13.** Giữa miền Đông và miền Tây Trưng Qụốc không có sự khác biệt rõ về

A. khí hậu. B. địa hình C. diện tích. D. sông ngòi.

**Câu 14.** Dân tộc nào chiếm đa số ở Trung Quốc?

A. Dân tộc Hán. B. Dân tộc Choang. C. Dân tộc Tạng. D. Dân tộc Hồi.

**Câu 15.** Các dân tộc ít người phấn bố chủ yếu ở khu vực nào của Trung Quổc?

A. Các thành phố lớn. B. Các đồng bằng châu thổ.

C. Vùng núi và biên giới. D. Dọc biên giới phía nám.

**Câu 16.** Dân cư Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông vì miền này

A. là nơi sinh sống lâu đời của nhiều dân tộc.

B. có điều kiện tự nhiên thuận lợi, dễ dàng cho giao lưu.

C. ít thiên tai.

D. không có lũ lụt đe dọa hằng năm.

**Câu 17.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm là do

A. tiến hành chính sách dân số rất triệt để. B. sự phát triển nhanh của y tế, giáo dục.

C. sự phát triển nhanh của nền kinh tế. D. tâm lí không muốn sinh nhiều con của người dân.

**Câụ 18.** Một trong những tác động tiêu cực nhất của chính sách dân số rất triệt để ở Trung Quốc là

A. làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.

B. mất cân bằng giới tính nghiêm trọng.

C. mất cân bằng trong phấn bố dân cư.

D. tỉ lệ dân nông thôn giảm mạnh.

**Câu 19.** Trung Quốc thời kì cổ, trung đại khồng có phát minh nào sau đây?

A. La bàn. B. Giấy. C. Kĩ thuật in. D. Chữ la tinh.

**Câu 20.** Cho bảng số liệu:

Dân số Trung Quốc năm 2014 (Đơn vị: triệu người)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Tổng số | Thành thị | Nông thôn | Nam | Nữ |
| Số dân | 1368 | 749 | 619 | 701 | 667 |

Nhận xét nào sau đây là đúng?

A. Tỉ lệ dân thành thị là 45,2%. B. Tỉ lệ dân số nam là 48,2%.

C. Tỉ số giới tính là 105,1%. D. Cơ cấu dân số cân bằng.

**Bài 10** **CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC) (tt)**

 ***Tiết 2***: ***KINH TẾ***

**Câu 1**. Những thay đổi quan trọng trong nền kỉnh tế Trung Quốc là kết quả của

A. công cuộc đại nhảy vọt. B. cách mạng văn hoá và các kế hoạch 5 năm.

C. công cuộc hiện đại hoá. D. các biện pháp cải cách trong nông nghiệp.

**Câu 2**. Một trong nhũng thành tựu quan trọng nhất của Trung Quốc trong phát triển kinh tế - xã hội là

A. thu nhập bình quân theo đầu người tăng nhanh.

B. không còn tình trạng đói nghèo.

C. sự phân hoá gỉàu nghèo ngày càng lớn.

D. trở thành nước có GDP/người vào loại cao nhất thế giới.

**Câu 3**. Các xí nghiệp, nhà máy ở Trung Quốc được chủ động hơn trong việc lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm là kết quả của

A. chính sách mả cửa, tăng cường trao đổi hàng hoá với thị trường thế giới.

B. thị trường xuất khẩu được mở rộng.

C. quá trình thu hút đầu tư nước ngoài, thành lập các đặc khu kinh tế.

D. việc cho phép các công ti, doanh nghiệp nước ngoài vào Trung Quốc sản xuất.

**Câu 4**. Để thu hút vốn đầu tư và công nghệ của nước ngoài, Trung Quốc đã

A. tiến hành cải cách ruộng đất.

B. tiến hành tư nhân hóa, thực hiện cơ chế thị trường.

C. thành lập các đặc khu kinh tế, các khu chế xuất.

D. xây dựng nhiều thành phố, làng mạc.

**Câu 5.** Một trong những thế mạnh để phát triển cống nghiệp của Trung Quốc là

A. khí hậu ổn định. B. nguồn lao động đông đảo, giá rẻ.

C. lao động có trình độ cao. D. có nguồn vốn đầu tư lớn.

**Câu 6**. Chính sách công nghiệp mới của Trung Quốc tập trung chủ yếu vào 5 ngành chính là:

A. chế tạo máy, dệt may, hoá chất, sản xuất ô tô và xây dựng.

B. chế tạo máy, điện tử, hoá chất, sản xuất ô tô và luyện kim.

C. chế tạo máy, điện tử, hoá dầu, sản xuất ô tô và luyện kim.

D. chế tạo máy, điện tử, hoá dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.

**Câu 7.** Sự phát triển của các ngành công nghiệp nào sau đây góp phần quyết định việc Trung Quốc chế tạo thành công tàu vũ trụ?

A. Điện, luyện kim, cơ khí. B. Điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất máy tự động.

C. Điện tử, luyện kim, cơ khí chính xác. D. Điện, chế tạo máy, cơ khí.

**Câu 8**. Các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở

A. miền Tây. B. miền Đông.

C. ven biển. D. gần Nhật Bản và Hàn Quốc.

**Câu 9**. Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Trung Quốc là:

A. Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Quảng Châu, Trùng Khánh.

B. Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Cáp Nhĩ Tân, Thẩm Dương,

C. Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Nam Kinh, Phúc Châu.

D. Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Lan Châu, Thành Đô.

**Câu 10**. Ngành công nghiệp nào sau đây của Trung Quốc đứng đầu thế giới?

A. Công nghiệp khai thác than. B. Công nghiệp chế tạo máy bay.

C. Công nghiệp đóng tàu. D. Công nghiệp hoá dầu.

**Câu 11**. Vùng nông thôn ở Trung Quốc phát triển mạnh ngành công nghiệp nào?

A. Công nghỉệp cơ khí. B. Công nghiệp dệt may.

C. Công nghiệp luyện kim màu. D. Công nghiệp hoá dầu.

**Câu 12**. Các ngành công nghiệp ở nông thôn phát triển dựa trên thế mạnh về

A. lực lượng lao động dồi dào và nguyên vật liệu sẵn có.

B. lực lượng lao động có kĩ thuật và nguyên vật liệu sẵn có.

C. lực lượng lao động dồi dào và công nghệ sản xuất cao.

D. thị trường tiêu thụ rộng lớn và công nghệ sản xuất cao.

**Câu 13**. Trung Quốc có điều kiện thuận lợi nào để phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

A. Thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

B. Có nhiều làng nghề với truyền thống sản xuất lâu đời.

C. Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.

D. Nguồn lao động đông đảo, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

 **Câu 14**. Trung Quốc không áp dụng chính sách, biện pháp nào trong cải cách ngành nông nghiệp?

A. Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.

B. Cải tạo, xây dựng mới đường giao thông, hệ thống thuỷ lợi.

C. Đưa kĩ thuật mới vào sản xuất, phổ biến giống mới.

D. Tăng thuế nông nghiệp.

**Câu 15**. Trung Quốc đứng hàng đầu thế giới về các sản phẩm nông nghiệp nào?

A. Lương thực, củ cải đường, thuỷ sản. B. Lúa gạo, cao su, thịt lợn.

C. Lương thực, bông, thịt lợn. D. Lúa mì, khoai tây, thịt bò.

**Câu 16**. Cây trồng chiếm vị trí quan trọng nhất về diện tích và sản lượng ở Trung Quốc là

A. cây công nghiệp. B. cây lương thực.

C. cây ăn quả. D. cây thực phẩm.

**Câu 17**. Bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc vẫn còn thấp là do

A. sản lượng lương thực thấp. B. diện tích đất canh tác chỉ có khoảng 100 triệu ha.

C. dân số đông nhất thế giới. D. năng suất cây lương thực thấp.

**Câu 18**. Vùng nông nghiệp trù phú của Trung Quốc là

A. đồng bằng châu thổ các sông lớn. B. đồng bằng Đông Bắc.

C. đồng bằng Hoa Bắc. D. đồng bằng Hoa Nam.

**Câu 19**. Các loại nông sản chính của đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc là:

A. lúa mì, ngô, củ cải đường. B. lúa gạo, mía, bông.

C. lúa mì, lúa gạo, ngô. D. lúa gạo, hướng dương, chè.

**Câu 20**. Các loại nông sản chính của đồng bằng Hoa Trung, Hoa Nam là:

A. lúa mì, khoai tây, củ cải đường. B. lúa gạo, mía, chè, bông.

C. lúa mì, lúa gạo, khoai tây. D. lúa gạo, ngô, hướng dương.

**Câu 21**. Đồng bằng ở Trung Quốc có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để trồng củ cải đường là

A. Đông Bắc. B. Hoa Bắc. C. Hoa Trung. C. Hoa Nam.

 **Câu 24**. Ý nào sau đây không đúng về nền kinh tế Trung Quốc?

A. Hiện nay, quy mô GDP đứng hàng đầu thế giới.

B. Những năm qua Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng GDP thế giới.

C. Thu nhập bình quân theo đầu người của Trung Quốc tăng nhanh.

D. Khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng ngày càng thu hẹp.

**Bài 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á.**

**Tiết 1: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI**

**Câu 1.** Khu Vực Đông Nam Á bao gồm

A. 12 quốc gia. B. 11 quốc gia. C. 10 quốc gia D. 21 quốc gia.

**Câu 2.** Đông Nam Á tiếp giáp với các đại dương nào dưới đây?

A. Thái Bình Dương vá Đại Tây Dương. B. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

C. Ấn Độ Dương và Đai Tây Dương. D. Ấn Độ Dương và Bắc Băng Dương.

**Câu 3.** Phần đất liền của khu vực Đông Nam Á mang tên là

A. bán đảo Đông Dương. B. bán đảo Mã Lai.

C. bán đảo Trung - Ấn. D. bán đảo Tiểu Á.

**Câu 4.** Quốc gia nào sau đây nằm ở bộ phận Đông Nam Á lục địa?

A. Ma-lai-xi-a. B. Xin-ga-po. C. Thái Lan. D. In-đô-nê-xi-a.

**Câu 5.** Đông Nam Á có vị trí địa - chính trị rất quan trọng vì

A. khu vực này tập trung rất nhiều loại khoáng sản.

B. là nơi đông dân nhất thế giới, tập trung nhiều thành phần dân tộc.

C. nền kinh tế phát triển mạnh và đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

D. là nơi tiếp giáp giữa hai đại dương, vị trí cầu nối hai lục địa và là nơi các cường quốc thường cạnh tranh ảnh hưởng.

**Câu 6.** Phần lớn Đông Nam Á lục địa có khí hậu

A. xích đạo. B. cận nhiệt đới. C. ôn đới. D. nhiệt đới gió mùa

**Câu 7.** Một phần lãnh thổ của quốc gia nào ở Đông Nam Á vẫn có mùa đông lạnh**?**

A. Phía bắc Mi-an-ma. B. Phía nam Việt Nam.

C. Phía bắc của Lào. D. Phía bắc Phi-líp-pin.

**Câu 8.** Đông Nam Á biển đảo có dạng địa hình chủ yếu nào?

A. Đồng bằng châu thổ rộng lớn. B. Núi và cao nguyên.

C. Các thung lũng rộng. D. Đồi, núi và núi lửa.

**Câu 9.** Đảo lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á và lớn thứ ba trên thế giới là

A. Gia-va. B. Lu-xôn. C. Xu-ma-tra. D. Ca-li-man-tan.

**Câu 10.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới ở Đông Nam Á là

A. khí hậu nóng ẩm, hệ đất trồng phong phú, mạng lưới sông ngòi dày đặc.

B. vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng (trừ Lào).

C. hoạt động cùa gió mùa với một mùa đông lạnh thực sự.

D. địa hình đồi núi chiếm ưu thế và có sự phân hóa của khí hậu.

**Câu 11**. Một trong những lợi thế của hầu hết các nước Đông Nam Á là

A. phát triển thuỷ điện. B. phát triển lâm nghiệp.

C. phát triển kinh tế biển. D. phát triển chăn nuôi.

**Câu 12.** Các nước Đông Nam Á có nhiều loại khoáng sản vì

A. nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa.

B. có nhiều kiểu, dạng địa hình.

C. nằm trong vành đai sinh khoáng.

D. nằm kề sát vành đai núi lửa Thái Bình Dương.

Cho 2 biểu đồ:

 

**Câu 13.** Biểu đồ đã cho được gọi là

A. biểu đồ đường. B. biểu đồ miền.

C. biểu đồ kết hợp (cột, đường). D. biểu đồ tròn.

**Câu 14.** Hai biểu đồ trên thể hiện

A. nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm tại Pa-đăng và Y-an-gun.

B. nhiệt độ và lượng mưa tại Pa-đăng và Y-an-gun.

C. khí hậu tại Pa-đăng và Y-an-gun.

D. biên độ nhiệt độ tại Pa-đăng và Y-an-gun.

**Câu 15.** Địa điểm Y-an-gun có kiểu khí hậu

A. nhiệt đới gió-mùa. B. cận xích đạo.

C. ôn đới gió mùa. D. nhiệt đới khô.

**Câu 16.** Địa điểm Pa-đăng có khí hậu

A. ôn đới. B. cận nhiệt đới. C. nhiệt đới. D. xích đạo.

**Cho bảng số liệu:**

***Diện tích, dân số và tỉ lệ dân thành thị của các nước Đông Nam Á năm 2015***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Diện tích** *(nghìn km²)* | **Dân số** *(triệu người)* | **Tỉ lệ dân thành thị** *(%)* |
| Bru-nây | 5,8 | 0,4 | 77 |
| Cam-pu-chia | 181,0 | 15,4 | 21 |
| Đông-ti-mo | 14,9 | 1,2 | 32 |
| In-đô-nê-xi-a | 1910,9 | 255,7 | 53 |
| Lào | 236,8 | 6,9 | 38 |
| Ma-lai-xi-a | 330,8 | 30,8 | 74 |
| Mi-an-ma | 676,6 | 52,1 | 34 |
| Phi-lip-pin | 300 | 103,0 | 44 |
| Xin-ga-po | 0,7 | 5,5 | 100 |
| Thái Lan | 513,1 | 65,1 | 49 |
| Việt Nam | 331 | 91,7 | 34 |
| **Toàn khu vực** | **4501,6** | **627,8** | **47,6** |

**Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 17 đến 21:**

**Câu 17.** Mật độ dân số khu vực Đông Nam Á năm 2015 là

A. 150 người/ km² B. 126người/km². C. 139 người/ km² D. 277 người/ km²

**Câu 18.** Quốc gia có mật độ dân số cao nhất là

A. Xin-ga-po. B. Việt Nam. C. Phi-líp-pin. D. in-đô-nê-xi-a.

**Câu 19.** Quốc gia có mật độ dân số thấp nhất là

A. Lào. B. Đông Ti-mo. C. Mi-an-ma. D. Thái Lan.

**Câu 20.** Diện tích và số dân của Việt Nam lần lượt chiếm tỉ lệ phần trăm trong tổng diệntích và số dân khu vực Đông Nam Á năm 2015 là

A. 11,4% và 10,4%. B. 7,4% và 14,6%. C. 15,0% và 8,3%. D. 42,4% và 40,7%.

**Câu 21.** Quốc gia có tỉ lệ dân thành thị cao nhất là

A. Việt Nam. B. Phi-lip-pin. C. In-đô-nê-xi-a. D. Xin-ga-po.

**Câu 22.** Dân cư Đông Nam Á phân bố không đều, thể hiện ở

A. mật độ dân số cao hơn mức trung bình của toàn thế giới.

B. dân cư tập trung đông ở Đông Nam Á lục địa, thưa ở Đông Nam Á biển đảo.

C. dân cư tập trung đông ở đổng bằng châu thổ của các sông lớn, vùng vèn biển.

D. dân cư thưa thớt ở một số vùng đất đỏ badan.

**Câu 23.** Một trong những hạn chế lớn của lao động các nước Đông Nam Á là

A. lao động trẻ, thiếu kinh nghiệm. B. thiếu lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn cao.

C. lao động không cần cù, siêng năng. D. thiếu sự dẻo dai, năng động.

**Câu 24.** Đông Nam Á có truyền thống văn hoá phong phú, đa dạng là do

A. có số dân đông, nhiều quốc gia.

B. nằm tiếp giáp giữa các đại dương lớn.

C. vị trí cầu nối giữa lục địa Á - Âu và lục địa Ô-xtrây-li-a.

D. là nơi giao thoa của nhiều nền văn hoá lớn.

**Bài 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á.**

**Tiết 2: KINH TẾ**

**Câu 1.** Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nước Đông Nam Á những năm gần đây chuyển dịch theo hướng

A. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

B. giảm tỉ trọng khu vực I và khu vực II, tăng tỉ trọng khu vực III.

C. tăng tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khụ vực II và III.

D. tỉ trọng các khu vực không thay đổi nhiều.

**Câu 2.** Quốc gia nào ở Đông Nam Á có tỉ trọng khu vực I trong cơ cấu GDP (năm 200 còn cao?

A. Cam-pu-chia. B. In-đô-nê-xi-a. C. Phi-lip-pin. D. Việt Nam.

**Câu 3.** Một trong những hướng phát triển công nghiệp của các nước Đông Nam Á hiện nay là

A. chú trọng, phát triển sản xuất các mặt hàng phục vụ nhu cầu trong nước.

D. tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.

C. phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi nguồn vốn lớn, công nghệ hiện đại.

D. ưu tiên phát triển các ngành truyền thống.

**Câu 4.** Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp tăng nhanh và ngày càng trở thành thế mạnh của nhiều nừớc Đông Nam Á là

A. công nghiệp dệt may, da giày.

B. công nghiệp khai thác than và khoáng sản kim loại.

C. công nghiệp lắp ráp ô tô xe máy, thiết bị điện tử.

D. các ngành tiểu thủ công nghiệp phục vụ xuất khẩu.

**Câu 5.** Các nước Đông Nam Á có ngành khai thác dầu khí phát triển nhanh trong những năm gần đây là:

A. Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam. B. Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia.

C. Brumây, Ma-lai-xi-a, Thái Lan. D. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Cam-pu-chia.

**Câu 6.** Điểm tương đồng về phát triển nông nghiệp giữa các nước Đông Nam Á và Mĩ La Tinh là

A. thế mạnh về trồng cây lương thực. B. thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn.

C. thế mạnh về trồng cây công nghiệp nhiệt đới. D. thế mạnh về trồng cây thực phẩm.

 **Câu 7**. Các cây trồng chủ yếu ở Đông Nam Á là:

A. lúa gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa. B. lúa mì, cà phê, củ cải đường, chà là.

C. lúa gạo, củ câỉ đường, hồ tiêu, mía. D. lúa mì, dừa, cà phê, ca cao, mía.

**Câu 8.** Ngành nào sau đây đặc trưng cho nông nghiệp Đông Nam Á?

A. Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả. B. Trồng lúa nước.

C. Chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà. D. Đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản.

**Câu 9.** Nước đứng đầu về sản lượng lúa gạo trong khu vực Đông Nam Á là

A. Thái Lan. B. Việt Nam. C. Ma-iai-xi-a. D. In-đô-nê-xi-a.

**Câu 10.** Các nước đứng hàng đầu về xuất khẩu gạo trong khu vực Đông Nam Á là:

A. Lào, In-đô-nê-xi-a. B. Thái Lan, Việt Nam.

C. Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a. D. Thái Lan, Ma-lai-xia.

**Câu 11.** Diện tích trồng lúa nước ở các nước Đông Nam Á có xu hướng giảm chủ yếu là do

A. sản xuất lúa gạo đã đáp ứng được nhu cầu của người dân.

B. năng suất tăng lên nhanh chóng.

C. chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cơ cấu cầy trồng.

D. nhu cầu sử dụng lúa gạo giảm.

**Câu 12.** Cà phê, cao Su, hồ tiêu được trồng nhiều ở Đông Nam Á do

A. có khí hậu nóng ẩm đất badan màu mỡ.

B. truyền thống trồng cây công nghiệp từ lâu đời.

C. thị trường tiêu thụ sản phẩm luôn ổn định.

D. quỹ đất dành cho phát triển các cây công nghiệp này lớn.

**Câu 13.** Mục đích chủ yếu của việc trồng cây công nghiệp ở các nước Đông Nam Á là

A. làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. B. khai thác thế mạnh về đất đai.

C. thay thế cây lương thực. D. xuất khẩu thu ngoại tệ.

**Câu 14.** Nguyên nhân quan trọng nhất khiến chăn nuôi chưa trở thành hgành chính trong sản xuất nông nghiệp ở các nước Đông Nam Á là

A. công nghiệp chế biến thực phẩm chưa phát triển.

B. những hạn chế về thị trường tiêu thụ sản phẩm.

C. thiếu vốn, cơ sở thức ăn chưa đảm bảo.

D. nhiều thiên tai, dịch bệnh.

**Câu 15**. Ngành kinh tế truyền thống, đang được chú trọng phát triển ở hầu hết các nước Đông Nam Á là

A. đánh bắt và nuôi trồng thuỷ, hải sản. B. chăn nuôi bò.

C. khai thác và chế biến lâm sản. D. nuôi cừu để lấy lông.

**Câu 16.** Nguyên nhân chính làm cho các nước Đông Nam Á chưa phát huy được lợi thế của tài nguyên biển để phát triển ngành khai thác hải sản là

A. phương tiện khai thác lạc hậu, chậm đổi mới công nghệ.

B. thời tiết diễn biến thất thường, nhiều thiên tai đặc biệt là bão.

C. chưa chú trọng phát triển các ngành kinh tế biển.

D. môỉ trường biển bị ô nhiễm nghiêm trọng.

**Câu 17**. Nước đứng đầu về sản lượng cá khai thác ở khu vực Đông Nam Á những năm gần đây là

A. Thái Lan. B. In-đô-nê-xi-a. C. Việt Nam. D. Phi-líp-pin.

 **Cho bảng số liệu:**

***Diện tích cao su của các nước Đông Nam Á và thế giới***

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1985** | **1995** | **2013** |
| Đông Nam Á | 3,4 | 4,9 | 9,0 |
| Thế giới | 4,2 | 6,3 | 12,0 |

**Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏỉ 18,19:**

**Câu 18.** Để thể hiện sản lượng cao su của các nước Đông Nam Á và thế giới giai đoạn 1985 - 2013 biểu đồ nào thích hợp nhẩt?

A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ đường.

C. Biểu đồ kết hợp (cột, đường). D. Biểu đồ miền.

**Câu 19.** Nhận xét nào sau đây không đúng về tỉ trọng diện tích cao su của Đông Nam Á so với thế giới giai đoạn 1985 - 2013?

A. Tỉ trọng ngày càng tăng. B. Chiếm tỉ trọng cao nhất.

C. Tỉ trọng ngày càng giảm. D. Tỉ trọng luôn chiếm hơn 70%.

**Bài 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á.**

**Tiết 3: HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)**

**Câu 1.** Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập vào năm .

A.1967. B.1977. C.1995. D.1997.

**Câu 2.** Năm nước đầu tiên tham gia thành lập ASEAN là:

A. Thái Lan, In-đômê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.

B. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.

C. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, Xin-ga-po.

D. Thái Lan, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam.

**Câu 3.** Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN vào năm

A. 1967. B.1984. C. 1995. D.1997.

**Câu 4.** Cho đến năm 2015, nước nào trong khu vực Đông Nam Á chưa gia nhập ASEAN?

A. Đông Ti-mo. B. Lào. C. Mi-an-ma. D. Bru-nây.

**Câu 5.** Ý nào sau đây không phải là cơ sở để hình thành ASEAN?

A. Có chung mục tiêu, lợi ích phát triển kinh tế.

B. Sử dụng chung một loại tiền.

C. Do sức ép canh tranh giữa các khu vực trên thế giới.

D. Có sự tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội của các nước.

**Câu 6.** Mục tiêu tổng quát của ASEAN là

A. đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định, cùng phát triển.

B. phát hiển kinh tế, văn hoá, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên.

C. xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới.

D. giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các tổ chức quốc tế khác.

**Câu 7.** Ý nào sau đây không đúng khi nói về lí do để các nước ASEAN nhấn mạnh đến sự ổn định trong mục tiêu của mình?

A. Vì mỗi nước trong khu vực ở mức độ khác nhau và tuỳ từng thời kì đều chịu ảnh hưởng của sự mất ổn định.

B. Vì giữa các nước còn có sự tranh chấp phức tạp về biên giới, vùng biển đảo,...

C. Vì gíữ ổn định khu vực sẽ không tạo lí do để các cường quốc can thiệp.

D. Khu vực đông dân, có nhiều thành phần dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ.

**Câu 8.** Ý nào sau đây không phải là cơ chế hợp tác của ASEAN?

A. Thông qua các diễn đàn, hội nghị.

B. Thông qua kí kết các hiệp ước.

C. Thông qua các dự án, chương trình phát triển.

D. Thông qua các chuyến thăm chính thức của các Nguyên thủ quốc gia.

 **Câu 9.** Đối với ASEAN, việc xây dựng “Khu vực thương mại tự do ASEAN” (AFTA) là việc làm thuộc

1. mục tiêu hợp tác. 2. cơ chế hợp tác. 3. thành tựu hợp tác.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 1,2,3.

**Câu 10**. Cơ sở vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia cũng như toàn khu vực Đông Nam Á là

A. tạo dựng được môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực.

B. thu hút mạnh các nguồn đầu tư nước ngoài.

C. khai thác triệt để nguồn tài nguyên thiên nhiên.

D. tăng cường các chuyến thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo.

**Câu 11.** Thành tựu lớn nhất mà ASEAN đạt được qua 40 năm tồn tại và phát triển là

A. đời sống nhân dân được cải thiện.

B. 10/11 quốc gia trong khu vực trở thành thành viên.

C. hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển theo hướng hiện đại hoá.

D. tốc độ tăng trưởng của các nước trong khu vực khá cao.

**Câu 12.** Ý nào sau đây không đúng khi nói về những vấn đề xã hội đòi hỏi các nước ASEAN phải giải quyết?

A. Tôn giáo, và sự hoà hợp dân tộc ở mỗi quốc gia.

B. Thất nghiệp và sự phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nhân tài.

C. Sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường chưa hợp lí.

D. Sự đa dạng về truyền thống, phong tục và tập quán ở mỗi quốc gia.

**Câu 13.** Nhân tố ảnh hưởng xấu tới môi trường đầu tư của các nước Đông Nam Á là

A. đói nghèo. B. ô nhiễm môi trường.

C. thất nghiệp và thiếu việc làm. D. mất ổn định do vấn đề dân tộc, tôn giáo.

**Câu 14**. Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Việt Nam ngày càng có vai trò tích cực trong ASEAN?

A. Là quốc gia gia nhập ASEAN sớm nhất và có nhiều đóng góp trong việc mở rộng ASEAN.

B. Buôn bán giữa Vỉệt Nam và ASEAN chiếm tới 70% giao dịch thương mại quốc tế cùa nước ta.

C. Tích cực tham gia vào các hoạt động trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội của khu vực.

D. Hằng nằm, khách du lịch từ các nước ASEAN đến Việt Nam chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng số khách du lịch

**Bài 11 KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (tiếp theo)**

**Tiết 4. THỰC HÀNH: TÌM HlÊU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA ĐÔNG NAM Á**

***Bài tập 1. Hoạt động du lịch***

**Cho bảng số liệu:**

Số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch ở một số khu vực của châu Á năm 2014

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Số khách du lịch đến ( nghìn lượt)** | **Chi tiêu của khách du lịch (triệu USD)** |
| **Đông Á** | 125966 | 219931 |
| **Đông Nam Á** | 97262 | 70578 |
| **Tây Nam Á** | 93016 | 94255 |

Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 6:

**Câu 1**. Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch ở một số khu vực của châu Á năm 2014 là

A. biểu đồ miền. B. biểu đồ kết hợp (cột, đường),

C. biểu đồ cột. D. biểu đồ tròn.

 **Câu 2**. Mức chi tiêu bình quân của mỗi lượt du khách quốc tế đến khu vực Đông Á năm 2014 là

A. 1013,3 USD. B. 725,6 USD. C. 1216,7 USD. D. 1745,9 USD.

**Câu 3**. Mức chi tiêu bình quân của mỗi lượt du khách quốc tế đến khu vực Đông. Nam Á năm 2014 là

A. 1013,3 USD. B. 725,6 USD. C. 1216,7 USD. D. 1745,9 USD.

**Câu 4**. Mức chi tiêu bình quân của mỗi lượt du khách quốc tế đến khu vực Tây Nam Á năm 2014 là

A. 1013,3 USD. B. 725,6-USD. C. 1216,7 USD. D. 1745,9 USD.

**Câu 5**. Số khách du lịch và mức chi tiêu của mỗi khách du lịch phản ánh rõ khu vực Đông Nam Á

A. không có các tài nguyên du lịch nên thu hút được ít khách du lịch.

B. có rất nhiều tài, nguyên du lịch nhưng không có dịch vụ đi kèm.

C. chưa quảng bá được tài nguyên du lịch cho du khách biết.

D. trình độ dịch vụ và sản phẩm du lịch còn thấp.

**Câu 6**. Nhận xét nào sau đây không đúng về số khách du lịch quốc tế đến và mức chi tiêu của du khách ở một số khu vực châu Á năm 2014?

A. Số lượng khách du lịch quốc tế đến khu vực Đông Nam Á tương đương với khu vực Tây Nam Á.

B. Chi tiêu bình quân của mỗi lượt khách du lịch quốc tế đến Đông Nam Á thấp hơn so với Tây Nam Á và Đông Á.

C. Chi tiêu bình quân của mỗi lượt khách du lịch quốc tế đến Đông Nam Á cao hơn so với khu vực Tây Nam Á..

D. Số khách du lịch quốc tế đến và mức chi tiêu của du khách ở cả hai khu vực Đông Nam Á và Tây Nam Á đều thấp hơn so với khu vực Đông Á.

**Dựa vào biểu đồ (SGK), trả lờì các câu hỏi từ 1 đến 5:**

**Câu 1**. Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của một số nước trong khu vực Đông Nam Á.

B. Giá trị xuất, nhập khẩu của một số nước trong khu vực Đông Nam Á.

C. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của một số nước trong khụ vực Đông Nam Á.

D. Giá trị xuất, nhập khẩu khu vực Đông Nam Á.

**Câu 2**. Nước có giá trị xuất khẩu và nhập khẩu lớn nhất khu vực là

 A. Xin-ga-po. B. Thái Lan.

C. In-đô-nê-xi-a. D Việt Nam.

**Câu 3**. Nhận xét nào sau đây đúng về giấ trị xuất, nhập khẩu của Xin-ga-po?

A. Giá trị xuất, nhập khẩu đều giảm.

B. Giá trị xuất, nhập khẩu đều tăng.

C. Các năm giá trị xuất khẩu đều lớn hơn nhập khẩu.

D. Các năm giá trị nhập khẩu đều lớn hơn xuất khẩu.

**Câu 4**. Năm 2014, nước có giá trị xuất khẩu nhỏ hơn nhập khẩu là

A. Xin-ga-po. B. In-đô-nê-xi-a. C. Việt Nam. D. Thái.Lan.

**Câu 5**. Nhận xét nào sau đây là đúng?

A. Xin-ga-po có giá trị nhập khẩu luôn lớn hơn xuất khẩu.

B. Việt Nam có giá trị xuất khẩu nhỏ nhưng lại có tốc độ tăng trưởng cao nhất.

C. Thái Lạn có cán cân xuất, nhập khẩu cân bằng.

D. In-đô-nê-xi-a luôn ở trong tình trạng nhập siêu.

**BÀI TẬP**

***Câu 1. Diện tích, dân số và tỉ lệ dân thành thị của các nước Đông Nam Á năm 2015***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** |  **Diện tích** *(nghìn km²)* |  **Dân số** *(triệu người)* |
| Bru-nây | 5,8 | 0,4 |
| Cam-pu-chia | 181,0 | 15,4 |
| Đông-ti-mo | 14,9 | 1,2 |
| In-đô-nê-xi-a | 1910,9 | 255,7 |
| Lào | 236,8 | 6,9 |
| Ma-lai-xi-a | 330,8 | 30,8 |
| Mi-an-ma | 676,6 | 52,1 |
| Phi-lip-pin | 300 | 103,0 |
| Xin-ga-po | 0,7 | 5,5 |
| Thái Lan | 513,1 | 65,1 |
| Việt Nam | 331 | 91,7 |
| **Toàn khu vực** | **4501,6** | **627,8** |

Mật độ dân số khu vực Đông Nam Á năm 2015 là

A. 150 người/ km² B. 126người/km². C. 139 người/ km². D. 277 người/ km²

**Câu 2**. Cho bảng số liệu**: *Diện tích cao su của các nước Đông Nam Á và thế giới***

 *(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1985** | **1995** | **2013** |
| Đông Nam Á | 3,4 | 4,9 | 9,0 |
| Thế giới | 4,2 | 6,3 | 12,0 |

Để thể hiện sản lượng cao su của các nước Đông Nam Á và thế giới giai đoạn 1985 - 2013 biểu đồ nào thích hợp nhẩt?

A. Biểu đồ cột B. Biểu đồ đường. C. Biểu đồ kết hợp (cột, đường). D. Biểu đồ miền.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu: **Số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch**

 **ở một số khu vực của châu Á năm 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Số khách du lịch đến ( nghìn lượt)** | **Chi tiêu của khách du lịch (triệu USD)** |
| **Đông Á** | 125966 | 219931 |
| **Đông Nam Á** | 97262 | 70578 |
| **Tây Nam Á** | 93016 | 94255 |

Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 6:

 . Mức chi tiêu bình quân của mỗi lượt du khách quốc tế đến khu vực Đông Á năm 2014 là

A. 1013,3 USD. B. 725,6 USD. C. 1216,7 USD. D. 1745,9 USD.

**Câu 4**. Cho bảng số liệu:

TỔNG GDP TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

*(Đơnvị:Triệu đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** |
| In - dô - nê - xi - a | 755 094 | 917 870 | 912 524 | 890 487 | 861 934 |
| Thái Lan | 340 924 | 397 291 | 419 889 | 404 320 | 395 168 |
| Xin - ga - po | 236 422 | 289 269 | 300 288 | 306 344 | 292 739 |
| Việt Nam | 116 299 | 156 706 | 173 301 | 186 205 | 193 412 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu,cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về tổng GDP trong nước theo giá hiện hành của một số quốc gia,giai đoạn2010 - 2015?

**A.** In - đô - nê - xi - a tăng liên tục. **B.** Việt Nam tăng liên tục.

**C.** Thái Lan tăng ít nhất. **D.** Xin - ga - po tăng nhanh nhất.

**[<br>]**

**Câu 5.** Cho biểu đồ về xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia, giai đoạn 2010 - 2016:



*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Cán cân xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia.

**B.** Quy mô xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia.

**C.** Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia.

**D.** Chuyển dịch cơ cấu xuất nhập khẩu của Lào, Xin - ga - po và Cam - pu - chia.

**Câu 7.** Cho bảng số liệu:

TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2010 VÀ 2015

*(Đơnvị: Tỷ đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Trung Quốc** | **Nhật Bản** | **Thái Lan** | **Việt Nam** |
| 2010 | 286,6 | 106,1 | 167,5 | 12,5 |
| 2015 | 334,5 | 120,7 | 151,3 | 28,3 |
|  | 116 | 113 | 90,3 | 226 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu,cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về tổng dự trữ quốc tế của một số quốc gia,năm 2010 và 2015?

**A.** Trung Quốc tăng chậm hơn Nhật Bản

**B.** Việt Nam tăng cao nhất trong bốn nước.

**C.** Thái Lan tăng nhanh hơn Việt Nam.

**D.** Việt Nam tăng chậm hơn Nhật Bản

**Câu 8.** Cho bảng số liệu: **XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ**

 **CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2015**

*(Đơn vị: Tỷ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Ma - lai - xi - a** | **Thái Lan** | **Xin - ga - po** | **Việt Nam** |
| Xuất khẩu | 210,1 | 272,9 | 516,7 | 173,3 |
| Nhập khẩu | 187,4 | 228,2 | 438,0 | 181,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê,2017)*

Để thể hiện giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số quốc gia năm 2015 theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào là thích hợp nhất?

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Tròn. **D.** Miền.